

QUYẾT ĐỊNH

Cấp Giấy phép hoạt động, phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật đối với Phòng khám Răng hàm mặt Nha khoa Lương Ngọc thuộc Hộ kinh doanh Nha khoa Lương Ngọc

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Hải Phòng;

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của Phòng khám Răng hàm mặt Nha khoa Lương Ngọc thuộc Hộ kinh doanh Nha khoa Lương Ngọc (Mã hồ sơ: H24.18-260521-180014);

Căn cứ Biên bản thẩm định và Biên bản sau khắc phục của Đoàn thẩm định thành lập theo Quyết định số 2234/QĐ-SYT ngày 12/06/2026 của Giám đốc Sở Y tế thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Quản lý hành nghề Y dược, Trưởng phòng Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thông tin như sau:

- Tên cơ sở khám, chữa bệnh: Phòng khám Răng hàm mặt Nha khoa Lương Ngọc thuộc Hộ kinh doanh Nha khoa Lương Ngọc;

- Địa chỉ: Thửa đất số 547, tờ bản đồ số 3, TDP Tranh Đầu, phường Thạch Khôi, thành phố Hải Phòng;

- Hình thức tổ chức: Phòng khám Răng hàm mặt;

- Số GPHĐ: 001771/HP-GPHĐ do Sở Y tế thành phố Hải Phòng cấp;

- Người chịu trách nhiệm chuyên môn: Bác sỹ Hồ Duy Ngọc;

Số CCHN: 009423/HD-CCHN do Sở Y tế Hải Dương cấp ngày 15/04/2021;

- Thời gian hoạt động: Sáng từ 7 giờ 30 đến 11 giờ 30 và chiều từ 13 giờ 30 đến 20 giờ 00 từ thứ Hai đến Chủ nhật.

Điều 2. Phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật tại cơ sở:

- Phạm vi hoạt động chuyên môn: Khám bệnh, chữa bệnh Răng hàm mặt và thực hiện các danh mục kỹ thuật đã được Sở Y tế phê duyệt.

- Danh mục kỹ thuật: Được thực hiện 59 danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh (chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Phòng khám Răng hàm mặt Nha khoa Lương Ngọc thuộc Hộ kinh doanh Nha khoa Lương Ngọc có trách nhiệm tổ chức, triển khai hoạt động theo phạm vi hoạt động chuyên môn đã được phê duyệt, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà): Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng chuyên môn: Quản lý hành nghề Y dược, Nghiệp vụ Y và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật Phòng khám Răng hàm mặt Nha khoa Lương Ngọc thuộc Hộ kinh doanh Nha khoa Lương Ngọc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- GD, PGD Tr.Q.Trinh, PGD Ng.T.T.Chính;
- UBND phường Thạch Khôi;
- Phòng TCHC (để đăng tải lên cổng TTĐT);
- Lưu: VT, QLHNYD (02).

GIÁM ĐỐC



Lê Minh Quang

**Phụ lục: Phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn thực hiện tại Phòng khám Răng hàm
mặt Nha khoa Lương Ngọc thuộc Hộ kinh doanh Nha khoa Lương Ngọc**

(Kèm theo Quyết định số: 2833 /QĐ-SYT ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1	14356	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
2	14358	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
3	14359	16.44	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
4	14369	16.54	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay máy
5	14378	16.63	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy
6	14382	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
7	14383	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
8	14384	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
9	14385	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
10	14386	16.73	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
11	14395	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc
12	14396	16.83	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
13	14397	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
14	14420	16.107	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần sứ
15	14421	16.108	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim Titanium cần sứ
16	14428	16.115	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần sứ
17	14429	16.116	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim Titanium cần sứ
18	14422	16.109	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
19	14431	16.118	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần
20	14439	16.126	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay sứ toàn phần
21	14441	16.128	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer sứ toàn phần
22	14442	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
23	14443	16.130	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
24	14444	16.131	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
25	14445	16.132	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
26	14449	16.136	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
27	14450	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả
28	14451	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả
29	14507	16.194	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm
30	14509	16.196	16. RĂNG HÀM MẶT	Mài chỉnh khớp cắn
31	14510	16.197	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ
32	14511	16.198	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng ngầm
33	14512	16.199	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên
34	14515	16.202	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng
35	14516	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn
36	14517	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
37	14518	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng vĩnh viễn
38	14519	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng thừa
39	14524	16.211	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt cuống răng

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
40	14527	16.214	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
41	14534	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
42	14535	16.222	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
43	14536	16.223	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
44	14537	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
45	14538	16.225	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
46	14539	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
47	14540	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chân với GlassIonomer Cement
48	14541	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
49	14543	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
50	14544	16.231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa
51	14545	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
52	14546	16.233	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
53	14547	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
54	14548	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
55	14549	16.237	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
56	14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
57	14551	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa
58	14552	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em
59	14553	16.241	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)

Tổng số 59 danh mục kỹ thuật./.